

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1497 /QĐ-UBND

Nam Định, ngày 27 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chuẩn hoá danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2554/TTr-SNNMT ngày 22/5/2025 về việc công bố chuẩn hoá danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này chuẩn hoá danh mục 21 thủ tục hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các Quyết định: Số 874/QĐ-UBND ngày 11/5/2022; số 1610/QĐ-UBND ngày 31/7/2024; số 2937/QĐ-UBND ngày 27/12/2024; số 2462/QĐ-UBND ngày 08/11/2024; số 2461/QĐ-UBND ngày 08/11/2024; số 520/QĐ-UBND ngày 19/3/2024; số 138/QĐ-UBND ngày 18/1/2024; số 70/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đối với các thủ tục hành chính đã được công bố tại Quyết định này theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Nam Định; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phạm Đình Nghị

Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số: 1497 /QĐ-UBND ngày 27 / 5 / 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				
1	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Bộ phận Một của Chi cục Kiểm lâm	Không	Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ.
2	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp không phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa). - Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa).	Bộ phận Một của Chi cục Kiểm lâm	Không	- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
3	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	- Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn: 22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh không bố trí được đất để	Bộ phận Một của Chi cục Kiểm lâm	Không	- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

	trồng rừng trên địa bàn: + Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 57 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. + Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 37 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế; 42 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế.				- Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
4	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	28 ngày	Bộ phận Một của Chi cục Kiểm lâm	Không	- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

3

					- Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
5	Phê duyệt phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận Một cửa của Chi cục Kiểm lâm	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.
6	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận Một cửa của Chi cục Kiểm lâm	Không	Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ.
7	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	55 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Một cửa của Chi cục Kiểm lâm	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC KIỂM LÂM

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				
1	Xác nhận bảng kê lâm sản	- Trường hợp không phải xác minh: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp phải xác minh: 04 ngày	Bộ phận một cửa Cơ quan Kiểm lâm sở tại (Chi cục	Không	- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: Không quá 08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Kiểm lâm hoặc Hạt Kiểm lâm).		ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ; - Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ.
2	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục II và III CITES.	- Thời gian cấp mã số: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng không quá 30 ngày.	Bộ phận Một cửa của Chi cục Kiểm lâm	Không	- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ; - Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ.
3	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại quyết định tăng thời hạn kiểm tra (khi có thông tin vi phạm): 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Bộ phận một cửa Cơ quan Kiểm lâm sở tại (Chi cục Kiểm lâm hoặc Hạt Kiểm lâm).	Không	- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/09/2024 của Chính phủ.
4	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu và xuất khẩu gỗ	- Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp phải kiểm tra, xác minh: 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận	Bộ phận Một cửa của Chi cục Kiểm lâm	Không	- Nghị định số 120/2024/NĐ-CP. - Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.			ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
5	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	- 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp chủ rừng là đơn vị thuộc địa phương quản lý). - 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành).	Bộ phận Một cửa của Chi cục Kiểm lâm	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.
6	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án tạm sử dụng rừng	- 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) - 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành chủ quản).	Bộ phận Một cửa của Chi cục Kiểm lâm	Không	Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ.
7	Quyết định giao rừng cho tổ chức	- 35 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho tổ chức: 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Bộ phận Một cửa của Chi cục Kiểm lâm	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
8	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận Một cửa của Chi cục Kiểm lâm	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.
9	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ.	Bộ phận Một cửa của Chi cục Kiểm lâm	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.
10	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	- 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là đơn vị thuộc địa phương quản lý). - 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành).	Bộ phận Một cửa của Chi cục Kiểm lâm	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.
II	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN				
1	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác minh nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện	Không	Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ.
2	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ

7

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
3	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ
III	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP XÃ				
1	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	50 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ